

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 9 - 2019

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Khon;

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Chí Phương – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 27 tháng 08 năm 2019 và ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Xuân Nh, sinh năm: 1977 (*Có mặt*).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Bùi Thanh V, sinh năm: 1971 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

- Người làm chứng: Ông Bùi Văn E, sinh năm: 1948 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp – hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Lê Thị Xuân Nh trình bày:* Chị và anh Bùi Thanh V tự tìm hiểu và anh chị tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau vào năm 1997; việc anh chị chung sống là tự nguyện, không bị cưỡng ép; anh chị chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc; nhưng đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, do vợ chồng thường xuyên bất đồng ý kiến dẫn đến việc cự cãi thường ngày. Từ năm 2011 đến nay, anh chị ly thân với nhau mà không hàn gắn tình cảm lại được; hiện nay mỗi người đều có cuộc sống và công việc riêng ổn định. Nay chị không còn tình cảm với anh V, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn theo quy định.

Về con chung: Chị và anh V có 03 con chung là cháu Bùi Thị Ngọc G, sinh ngày 05/12/1997, Bùi Thị Ngọc Giàu E, sinh ngày 08/12/2000 và Bùi Chí Kh, sinh ngày 26/8/2002; nay cháu G và cháu Giàu E đã trưởng thành và có công việc thu nhập mỗi tháng khoảng 5.000.000đ và cuộc sống ổn định, nên chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Kh đến khi cháu Kh đủ 18 tuổi và chị không có yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con, hiện cháu Kh đã đang sống chung với chị.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết; để chị và anh V tự thỏa thuận với nhau, nếu không thành thì khởi kiện thành một vụ kiện khác.

- *Bị đơn anh Bùi Thanh V:* Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho anh Bùi Thanh V các thủ tục về tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; tuy nhiên, anh V vẫn cố tình không đến tham gia tố tụng và không trình bày ý kiến cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa đối với anh Bùi Thanh V; nhưng anh V không đến tham gia tố tụng và không trình bày ý kiến cho Tòa án; do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh V là phù hợp theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nội dung tranh chấp giữa chị Lê Thị Xuân Nh và anh Bùi Thanh V làm phát sinh “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” được quy định tại Điều 9, 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý giải quyết là đúng theo quy định pháp luật;

về thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35, 36, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Lê Thị Xuân Nh và anh Bùi Thanh V được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị cưỡng ép; nhưng anh chị chung sống với nhau mà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; nay chị Nh yêu cầu ly hôn, nên làm phát sinh tranh chấp.

Xét việc chị Nh và anh V chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn, là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch; việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

Và theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau: *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình”*.

Vì vậy, căn cứ vào quy định trên, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Xuân Nh và anh Bùi Thanh V là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Đối với các cháu Bùi Thị Ngọc G, sinh ngày 05/12/1997, Bùi Thị Ngọc Giàu E, sinh ngày 08/12/2000 hiện nay cháu G và cháu Giàu E đều đã đủ 18 tuổi; hiện 02 cháu đã có cuộc sống tự lập, có việc làm ổn định, cháu G và cháu Giàu E có văn bản trình bày ý kiến muốn sống tự lập không ở với cha hay mẹ; đồng thời, chị Nh và anh V không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về việc nuôi dưỡng đối với cháu G và cháu Giàu E; do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết là phù hợp.

Chị Nh yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Bùi Chí Kh, sinh ngày 26/8/2002 đến khi cháu Kh đủ 18 tuổi và không có yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con; anh V thì không có văn bản trình bày ý kiến về việc nuôi dưỡng cháu Kh. Xét thấy, hiện nay chị Nh đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kh, từ khi chị và anh Vũ ly thân từ năm 2011 đến nay, chị Nh đã làm tròn nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu Kh; hiện nay chị Nh đang có thu nhập ổn định đủ để nuôi dưỡng cháu Kh. Mặt khác, cháu Kh đã có văn bản trình bày ý kiến muốn tiếp tục sống chung với chị Nh; do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nh, về việc yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Bùi Chí Kh là phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó, giao cho chị Nh được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Bùi Chí Kh, đến khi

cháu Kh đủ 18 tuổi; anh V khỏi phải cấp dưỡng nuôi con, do chị Nh không có yêu cầu là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nh thống nhất thỏa thuận với anh V, không có yêu cầu Tòa án giải quyết; anh V không có văn bản trình bày ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết là phù hợp. Trường hợp sau này chị Nh và anh V thỏa thuận không được hoặc có yêu cầu giải quyết, thì sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, Tòa án vẫn còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Xuân Nh và anh Bùi Thanh V. Giao cho chị Nh được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Kh đến khi cháu Kh đủ 18 tuổi; anh V khỏi phải cấp dưỡng nuôi con do chị Nh không có yêu cầu. Đối với cháu G và cháu Giàu E, chị Nh và anh V không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Chị Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 227, 228 và Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Xuân Nh và anh Bùi Thanh V.

2. Về con chung: Đối với các cháu Bùi Thị Ngọc G, sinh ngày 05/12/1997, Bùi Thị Ngọc Giàu E, hiện nay cháu G và cháu Giàu E đã đủ 18 tuổi, chị Nh và anh V không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Chấp nhận yêu cầu của chị Nh; giao cho chị Nh được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Bùi Chí Kh, sinh ngày 26/8/2002 đến khi cháu Kh đủ 18 tuổi; anh V khỏi phải cấp dưỡng nuôi con do chị Nh không có yêu cầu.

Anh V có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nh và anh V không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết; khi nào anh chị có yêu cầu thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lê Thị Xuân Nh phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn; được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số BH/2017/0004450, ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, trong hạn 15 ngày kể từ ngày hôm nay tuyên án. Riêng anh V được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao (bản án) hoặc kể từ ngày Tòa niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS H. Thanh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thành Triều